

Thành ngữ tiếng Việt cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX qua sáng tác của một số nhà văn Nam Bộ tiêu biểu¹

Đỗ Thị Kim Liên*

Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Vinh, 182 Lê Duẩn, Vinh, Nghệ An, Việt Nam

Nhận bài ngày 4 tháng 5 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 11 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 12 năm 2014

Tóm tắt: Trong bài viết này, sau khi chỉ ra các tiêu chí xác định thành ngữ, chúng tôi tiến hành phân tích cách sử dụng thành ngữ trong truyện ngắn và tiểu thuyết của một số nhà văn Nam Bộ tiêu biểu giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Bài viết cũng đặt vấn đề đối chiếu với cách sử dụng thành ngữ trong một số tác phẩm xuất bản sau năm 2000 của các nhà văn đương thời nhằm tái tạo diện mạo thành ngữ tiếng Việt giai đoạn giao thời giữa hai thế kỷ.

Từ khóa: Thành ngữ, thành ngữ nguyên dạng, thành ngữ biến dạng, văn học Nam Bộ, phương ngữ Nam Bộ.

1. Khái quát chung về hoàn cảnh xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Từ cuối thế kỷ XIX đến 1945, một mốc lịch sử đáng ghi nhớ là năm 1858, Thực dân Pháp nã phát súng đầu tiên tấn công Đà Nẵng và Nam Bộ, đến năm 1874, vua Tự Đức chính thức thừa nhận quyền thống trị của Thực dân Pháp trên toàn Nam Kỳ lục tỉnh. Từ tháng 7-1879 trở đi, Thực dân Pháp đã xúc tiến bộ máy cai trị với nhiều chính sách kinh tế xã hội nhằm phá vỡ thiết chế phong kiến trong đời sống sinh hoạt ở lục tỉnh Nam Kỳ. Từ năm 1873 đến năm 1886, Pháp xâm chiếm nốt những phần còn lại của Việt Nam. Như vậy, về thời gian sử dụng chữ quốc ngữ thì từ năm 1879, chữ quốc ngữ chính

thức được dùng để dạy học trong nhà trường cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Nam Bộ, ở Bắc Bộ muộn hơn khoảng 30 năm (từ năm 1909). Để đạt được mục đích cai trị một cách nhanh chóng, người Pháp bằng mọi cách đã sử dụng chữ quốc ngữ - một phương tiện giao tiếp quan trọng - trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là các văn bản pháp lý. Như vậy, để điều hành quản lý xã hội, tầng lớp chức việc mới đã không còn sử dụng chữ Hán trong các văn bản hành chính-công vụ. Tầng lớp trí thức mới cũng sử dụng chữ quốc ngữ để sáng tạo văn bản nghệ thuật, văn bản báo chí, văn bản khoa học. Ngay trong lĩnh vực tôn giáo, chữ quốc ngữ cũng được sử dụng làm phương tiện truyền đạo, để lại một số dấu tích của phương ngữ Nam Bộ trong lĩnh vực này như: *kinh giáo* (sách đạo), *đạo nhờn luân* (đạo cang thường, giềng mỗi buộc người ta), *phước* (phúc), *thờ phượng* (thờ phụng),

* ĐT: +84-1696373659

Email: kimliengv@yahoo.co.uk

¹ Bài nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED)

đồng minh thánh (đảng minh thánh), giáng sanh (giáng sinh), khoan dung (khoan dung)... Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, nhiều nhà văn Nam Bộ đã sáng tác truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ, đăng trên các báo *Gia Định báo* (1865-1909), *Thông loại khóa trình* (1888-1889), *Nông cổ mín đàm* (1909-1924), *Công luận báo* (1917-1938), *Lục tỉnh tân văn* (1920-1940)... Trong giai đoạn đầu tiên này, các nhà văn đã từ bỏ lối viết bằng chữ Hán để sáng tác bằng chữ quốc ngữ. Việc làm này của các nhà văn đã có ý nghĩa hết sức to lớn: họ đã góp phần truyền bá chữ quốc ngữ. Đồng thời, qua các văn bản nghệ thuật, chúng ta có thêm minh chứng một cách xác thực về cách sử dụng thành ngữ, tục ngữ của các nhà văn Nam Bộ thời kì cuối XIX đầu XX. Trong bài viết này, chúng tôi xem xét thành ngữ qua sáng tác của một số tác giả Nam Bộ tiêu biểu sau:

- Nguyễn Trọng Quản, *Truyện thầy Lazarô phiền*;

- Lương khắc Ninh, *Thương cổ luận* trên “*Nông cổ mín đàm*”;

- Trương Duy Toàn, Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân;

- Trần Chánh Chiêu, Hoàng Tô Oanh hàm oan;

- Lê Hoàng Mưu, *Truyện nàng Hà Hương*;

- Hồ Biểu Chánh, *Cay đắng mùi đời*; *Thầy thông ngôn*; *Cha con nghĩa nặng*; *Chúa tàu Kim Quy*; *Ngọn cỏ gió đùa*; *Kẻ làm người chịu*;

- Biền Ngũ Nhi, *Ba Lâu rờng nghề đạo tặc*.

2. Cơ sở xác định thành ngữ

Từ trước đến nay, khi bàn về đặc điểm của thành ngữ, hầu hết các tác giả đều tập trung chú ý vào những đặc điểm chính sau: cấu trúc, ý nghĩa, tính cấp độ của thành ngữ.

- Năm 1996, trong cuốn *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, tác giả Nguyễn Như Ý (chủ biên) đưa ra định nghĩa: “Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định, có tính nguyên khối về ngữ nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu” [1: 271].

- Năm 1997, nhóm tác giả Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng [2], kết luận thành ngữ có ba đặc điểm sau:

i) Về mặt kết cấu hình thái: Thành ngữ thuộc loại hình thái cố định.

ii) Về biểu hiện nghĩa của thành ngữ: Một bộ phận có tính đa nghĩa nhưng bộ phận mang nghĩa bóng quan trọng hơn cả. Nghĩa này có tính khái quát, tượng trưng cho toàn bộ tổ hợp, tuy vậy, nó không phải là tổng số nghĩa của các thành tố cộng lại. Có người xem nghĩa của thành ngữ có tính chất biểu trưng. Khi nói nghĩa bóng là nói chung nhiều phương thức biểu hiện nghĩa của thành ngữ như: ẩn dụ, hoán dụ, khoa trương, so sánh...

iii) Về mặt vận động và quá trình sử dụng thành ngữ, thành ngữ có thể có hai dạng dạng: ngữ cố định, có khi như một cụm C-V [2: 9-11].

- Tác giả Hoàng Văn Hành [3] khẳng định thành ngữ có các đặc điểm: Tính cố định về hình thái cấu trúc; Tính cố định và bóng bẩy về ý nghĩa. Ông viết: “Thành ngữ là một tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái-cấu trúc; hoàn chỉnh và bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt trong khẩu ngữ” [3:24]. Ví dụ: *mồm năm miệng mười* không nói *mồm mười miệng năm*.

- Năm 2010, tác giả Diệp Quang Ban lại khẳng định: “Thành ngữ (formulatic phrase) là một tổ hợp tương đối ít biến đổi trong thành phần cấu tạo, có tính chất của đơn vị trọn vẹn

về nghĩa tương đương với cấu tạo của một từ có nghĩa từ vựng, như *nước đổ lá khoai* có nghĩa là “không có tác dụng”, *trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* là “không thống nhất (với nhau) về ý nghĩ, hành động.”[4: 458].

- Tác giả Nguyễn Thiện Giáp thì khẳng định “Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gọi cảm” [5: 77]. Như vậy, tác giả Nguyễn Thiện Giáp cũng quan tâm đến mặt cấu tạo, ý nghĩa và cấp độ của thành ngữ.

Từ những ý kiến trên, chúng tôi kế thừa và bổ sung thêm một tiêu chí để xét thành ngữ, đó là tiêu chí chức năng, thành ngữ có chức năng cấu tạo phát ngôn (trong sử dụng). Vậy, có thể hiểu *thành ngữ là cụm từ cố định, có kết cấu chặt chẽ, vần điệu, mang nghĩa biểu trưng, có chức năng cấu tạo phát ngôn.*

Trong hành chức, thành ngữ có những khác biệt so với khi chúng đứng tách biệt ngữ cảnh ở chỗ: thứ nhất, khi hành chức trong những văn bản thuộc những thể loại khác nhau, thì thành ngữ mang phong cách chức năng khác nhau. Chẳng hạn, phần lớn thành ngữ được sử dụng trong văn bản của Hồ Chủ tịch thuộc phong cách chính luận, còn thành ngữ được sử dụng trong văn bản của các nhà văn lại thuộc phong cách nghệ thuật; thứ hai, khi hành chức, thành ngữ được sử dụng chịu ảnh hưởng của phương ngữ vùng miền. Về điểm này, tác giả Hoàng Văn Hành viết: “Khi nghiên cứu thành ngữ theo hướng này [trong hành chức] sẽ rất hữu ích, nếu chú ý nghiên cứu và miêu tả kĩ các biến thể² của thành ngữ. Bởi lẽ ở các biến thể của thành ngữ không chỉ hàm chứa những quy tắc biến đổi về hình thái - cấu trúc, những quy tắc tạo nghĩa

của thành ngữ mà cũng còn tàng ẩn cả những trầm tích văn hóa-ngôn ngữ mang tính phương ngữ (kể cả phương ngữ địa lí cũng như phương ngữ xã hội” [6: 161]; thứ ba, khi sử dụng, cấu tạo thành ngữ có sự biến đổi trong một số trường hợp cụ thể phụ thuộc vào sự cách tân sáng tạo của nhà văn trong những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

Dựa vào các đặc điểm trên, chúng tôi tiến hành khảo sát thành ngữ được sử dụng trong truyện ngắn, tiểu thuyết của các nhà văn Nam Bộ giai đoạn từ cuối XIX đến đầu XX.

3. Đặc điểm cách sử dụng thành ngữ của một số nhà văn Nam Bộ giai đoạn cuối XIX đầu XX

Qua thống kê truyện ngắn và tiểu thuyết của các nhà văn Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chúng tôi thu được 312 thành ngữ. Chúng có những đặc điểm sau đây:

3.1. Thành ngữ được sử dụng chủ yếu là nguyên dạng

Đây là một đặc điểm của cách sử dụng thành ngữ giai đoạn cuối XIX đến đầu XX, khác với các nhà văn hiện đại. Theo thống kê của chúng tôi, với 5 tác giả Lê Lựu, Nguyễn Ngọc Tư, Chu Lai, Võ Thị Hào, Hồ Anh Thái thì những tác giả hiện đại lại thường dùng cả thành ngữ nguyên dạng và thành ngữ biến thể. Số lượng thành ngữ biến thể chiếm tỷ lệ gần 20,4% (xem bảng 1 và 2).

Dưới đây là hai bảng so sánh số lượng và tỷ lệ thành ngữ của hai giai đoạn: giai đoạn từ cuối XIX đến đầu XX và giai đoạn hiện đại nhằm mục đích so sánh cách sử dụng thành ngữ của các tác giả Nam Bộ giai đoạn cuối XIX đầu XX với các tác giả truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại.

² Chúng tôi sử dụng thuật ngữ thành ngữ nguyên dạng (thành ngữ gốc) khi thành ngữ đứng độc lập, giống như từ xét trong từ điển. Khi thành ngữ hành chức, chúng tôi gọi là thành ngữ “biến dạng” theo cách dùng của tác giả Hoàng Văn Hành, ông gọi là “biến thể”. GS. Nguyễn Văn Khang đề nghị gọi là điển dạng và hiện dạng (trao đổi riêng).

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ thành ngữ biến dạng so với thành ngữ nguyên dạng của 5 nhà văn tiêu biểu cuối XIX đến đầu XX

| TT | Tác giả | Truyện | Tổng số thành ngữ | Số lượng thành ngữ biến dạng | Tỷ lệ % TN biến dạng |
|------|-------------------|-----------------------|-------------------|------------------------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Trọng Quản | Thầy Lazaro phiền | 11 | 0 | 0 |
| 2 | Trần Chánh Chiếu | Hoàng Tố Oanh hàm oan | 23 | 0 | 0 |
| 3 | Lê Hoàng Muu | Chuyện nàng Hà Hương | 55 | 1 | 0,1% |
| 4 | Nguyễn Chánh Sắt | Nghĩa hiệp kì duyên | 29 | 0 | 0 |
| 5 | Hồ Biểu Chánh | Ngọn cỏ gió đùa | 77 | 0 | 0 |
| Cộng | | | 195 | 1 | 0,005% |

Bảng 2. Số lượng và tỷ lệ thành ngữ biến dạng so với thành ngữ nguyên dạng của 5 nhà văn hiện đại

| TT | Tác giả | Truyện | Tổng số thành ngữ | Số lượng thành ngữ biến dạng | Tỷ lệ % TN biến dạng |
|------|----------------|----------------------|-------------------|------------------------------|----------------------|
| 1 | Lê Lựu | Sóng ở đáy sông | 57 | 7 | 12,28% |
| 2 | Nguyễn Ngọc Tư | Cánh đồng bất tận | 51 | 16 | 31,37% |
| 3 | Chu Lai | Phố | 82 | 15 | 18,29% |
| 4 | Võ Thị Hào | Giàn thiêu | 183 | 20 | 10,09% |
| 5 | Hồ Anh Thái | SBC là săn bắt chuột | 165 | 39 | 24,63% |
| Cộng | | | 538 | 97 | 18,029% |

Qua bảng 2, chúng tôi thấy, ở các tác giả hiện đại, bên cạnh thành ngữ nguyên dạng, hầu như tác giả nào cũng có sử dụng thành ngữ biến dạng. Thành ngữ biến dạng chiếm một tỷ lệ đáng kể. Trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư, thành ngữ biến dạng chiếm tỷ lệ cao nhất 31,37%; trong tác phẩm Hồ Anh Thái, thành ngữ biến dạng chiếm tỷ lệ 24,63%; trong tác phẩm Chu Lai, thành ngữ biến dạng chiếm 18,29%; trong tác phẩm của Võ Thị Hào, thành ngữ biến dạng chiếm 10,09%; trong tác phẩm của Lê Lựu, thành ngữ biến dạng chiếm 12,28%. Như vậy, thành ngữ biến dạng được sử dụng với tỷ lệ chung là 18,029%. Chẳng hạn, thành ngữ *cả thềm chóng chán* có nghĩa: thềm muốn rất mãnh liệt, tới mức đam mê, nhưng lại chóng chán, chóng phai nhạt. Nhưng với Hồ Anh Thái, ông viết: “*Cô không phải loại như vậy. Cả thềm chóng sợ.*” (Hồ Anh Thái, *SBC là săn bắt chuột*, 290) thì *cả thềm chóng sợ* lại là thành ngữ, tuy là biến thể từ thành ngữ *cả thềm*

chóng chán, nhưng được mang ý nghĩa mới: Cô sợ việc quan hệ với chồng cô, vì tính bạo lực trong hành vi thô bạo của anh chồng. Hoặc trong ví dụ: “*Thơ thì râu ông nọ một tí cầm bà kia một tẹo*” (Hồ Anh Thái, *SBC là săn bắt chuột*, 261) thì thành ngữ *râu ông nọ một tí cầm bà kia một tẹo* là biến thể từ thành ngữ *râu ông nọ cầm cầm bà kia*. Thành ngữ *râu ông nọ cầm cầm bà kia* này mang nghĩa chỉ sự chấp vá, lẩn lộn một cách tùy tiện, trở nên khập khiễng, không hợp nhau [7:565]. Nhưng cách dùng thành ngữ biến dạng có tác dụng thể hiện thái độ điệu nhại, mỉa mai của người viết về “tài năng” thơ của nhân vật “ông con” có khiêu làm thơ nói lên tình cảm đối với mẹ mình, trong khi chính anh ta là nguyên nhân gây nên cái chết của mẹ để chiếm toàn bộ tài sản từ tay mẹ về tay mình.

Trái lại, trong tác phẩm của mình, các tác giả Nam Bộ thời kì cuối XIX đầu XX lại

thường sử dụng thành ngữ nguyên dạng, chỉ duy nhất có 1 thành ngữ biến dạng: *chồng góc bể, vợ chon trời*. Thành ngữ này được biến dạng từ thành ngữ gốc: *Góc bể chân trời*.

Ví dụ (1): Xin cậu suy đi xét lại, cuộc ở đời ai biết được lòng nhau, giờ đây mới rõ bụng cô Hai, cô tôi thương cậu biết để đâu cho hết, cô tôi một hai đời chết, để lại cho an nơi, sống làm chi *chồng góc bể, vợ chon trời*, ngày tháng mòn mỏi. (Lê Hoàng Muu, *Chuyện nàng Hà Hương*, 139)

Điều này nói lên, các nhà văn Nam Bộ thời kì cuối XIX đầu XX, tuy có vận dụng thành ngữ trong lời nhân vật, nhưng phần đa là vận dụng nguyên dạng thành ngữ gốc chứ không sáng tạo như các nhà văn hiện đại. Những thành ngữ không biến dạng này chủ yếu được chia làm hai dạng: thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng và thành ngữ phi đối xứng, tuy vậy thành ngữ đối xứng chiếm số lượng lớn hơn rất nhiều so với thành ngữ phi đối xứng (thành ngữ đối xứng xuất hiện là 255/312, chiếm 81,9%, thành ngữ phi đối xứng xuất hiện là 57/312, chiếm 18,1%). Ví dụ:

* Bên chồng tôi thiệt là giàu, ngặt chồng tôi nó kì lắm, không lo làm tổng với người ta, cứ *mèo đàng chó điếm* sài tiền phá của hoài. (Hồ Biểu Chánh, *Tinh mộng*, 45) → thành ngữ đối xứng.

* Trần Văn Sửu cảm động nên *khóc như mưa*. (Hồ Biểu Chánh, *Cha con nghĩa nặng*, 55) → thành ngữ phi đối xứng.

3.2. Một số thành ngữ biến đổi vô ngữ âm theo phương ngữ Nam Bộ

Trong 312 thành ngữ thu thập được do các tác giả Nam Bộ sử dụng, xét trong chính thể cấu tạo, chúng tôi nhận thấy có một từ nào đó của thành ngữ biến đổi vô ngữ âm so với thành ngữ tương đương trong tiếng toàn dân. Sự biến

đổi này giúp cho người đọc nhận ra đây là thành ngữ được vận dụng trong lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ, chúng thể hiện rõ đặc điểm vùng miền khá rõ, khác với vùng miền khác. Sở dĩ có sự biến âm là có hai nguyên do: nguyên nhân kỹ hứ, và nguyên nhân biến âm theo cách phát âm theo phương ngữ vùng miền³. Có thể rút ra một số quy luật biến đổi vô ngữ âm như sau:

[i] biến thành [a], như: sinh → sanh (hổ phụ sanh hổ tử; sanh bất phùng thời; sanh sau đẻ muộn; sanh nghề tử nghiệp).

[â] biến thành [ư], như: chân → chun (trống chun trống cẳng), nhất → nhứt (nhứt vợ nhì trời);

[â] biến thành [ơ], như: nhân → nơn (ác nghiệt bất nơn), chân → chơn (góc bể chơn trời; tay lấm chơn bùn).

[ê] biến thành [i], như: mênh → minh (minh mông đại hải), bệnh → bịnh (có bịnh thì vái tứ phương).

[ơ] biến thành [u], như: phượng → phụng (mày tằm mắt phụng; kê gỏi phụng dựa màn loan; phụng chạ loan chung).

[oa] biến thành [uơ], như: hoàn → hườn (cải tử hườn sanh; mèo lại hườn mèo).

[a] biến thành [ê], như: hoa → huê (mãn nguyệt khai huê; trêu huê ghẹo nguyệt; nở nhị khai huê). Ví dụ:

(2) - Khi cha con ông Thiên Hộ hỏi vậy thì nó lại gằn mà nói rằng: "Cháu chưa rõ thì để ông thuật lại cho cháu nghe, hỏi nãy ông đánh xe của ông nó *bất nơn ác nghiệt*, không coi

³ Theo tác giả Hoàng Trọng Canh: "Trong các phương ngữ từ Bình Trị Thiên trở vào Nam Bộ có một bộ phận từ vựng quen dùng trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, phải chăng đó là sự phản ánh đặc điểm lan truyền ngôn ngữ mà nguyên nhân của nó là do di chuyển dân cư từ Thanh-Nghệ Tĩnh vào phía Nam trong lịch sử". [Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, 2009: 25].

trước coi sau, rũi cán cháu, vì vậy cho nên lính tuần thành mới đem cháu lại bốt này đặng cho quan thầy xét tích. (Trần Chánh Chiêu, *Hoàng Tố Oanh hàm oan*, 104).

Có thể nói, những thành ngữ biến âm này giúp chúng ta nhận diện một cách rõ nhất đây là những thành ngữ được sử dụng ở phương ngữ Nam Bộ. Chúng thường được sử dụng trong lời nhân vật, giúp chúng ta nhận ra lời ăn tiếng nói của những người dân Nam Bộ trong thời kì đầu thực dân Pháp xâm chiếm lục tỉnh Nam Kỳ.

3.3. Một số từ trong cấu tạo của thành ngữ được thay đổi bằng một số yếu tố từ vựng có nghĩa tương đồng so với thành ngữ toàn dân

Bên cạnh sự biến đổi ngữ âm, một số thành ngữ lại có hiện tượng thay đổi một số yếu tố từ vựng theo phương ngữ Nam Bộ trong cấu tạo của thành ngữ (so với thành ngữ toàn dân), giúp chúng ta nhận diện đó là những thành ngữ được sử dụng ở vùng đất Nam Bộ. Số lượng những thành ngữ này không nhiều, nhưng cũng đã để lại dấu vết khá rõ về tính riêng, mang sắc thái vùng miền của thành ngữ Nam Bộ thể hiện trong sử dụng. Xét về sắc thái nghĩa, thì sự thay đổi bằng yếu tố từ vựng tương đồng này đã tạo nên sự khác biệt giữa thành ngữ trong phương ngữ Nam Bộ so với thành ngữ trong ngôn ngữ toàn dân. Đó là những thành ngữ: *Đom bông kết nụ/ nuốt* (từ thành ngữ toàn dân: *đâm hoa kết trái*); *đâm heo thuốc chó* (từ thành ngữ toàn dân: *đâm thuê chém mướn*); *liên tu bất tận* (từ thành ngữ toàn dân: *ngày này tháng khác*); *ngó cao đau ót* (từ thành ngữ toàn dân: *nhìn cao đau ót*); *vàng thiệt đâu sợ lửa* (từ thành ngữ toàn dân: *vàng thật không sợ lửa*); *vai u cổ rúc* (từ thành ngữ toàn dân: *vai u thịt bắp*); *đoái công chuộc tội* (từ thành ngữ toàn dân: *lấy công chuộc tội*); *thấy xa hiểu rộng* (từ thành ngữ toàn dân: *nhìn xa trông rộng*); *tử sanh hữu mạng* (từ thành ngữ toàn dân: *tử sinh hữu mạng* hoặc *sống chết có số*); *ăn to xài lớn* (từ thành ngữ

toàn dân: *ăn to nói lớn*); *phụng chạ với gà* (từ thành ngữ toàn dân: *phượng lãn với gà*); *đạo vợ ngồi chồng* (từ thành ngữ toàn dân: *nghĩa vợ tình chồng*); *khởi tử lại hườn sanh* (từ thành ngữ toàn dân: *cải tử hoàn sinh*); *hồng nhan bạc mạng* (từ thành ngữ toàn dân: *hồng nhan bạc mệnh/phận*) ... Ví dụ:

(3) Hà Hương rằng: "Tự thử chí tư, thiếp cũng ngờ ôm tưng mà nhờ bóng, nay mà chàng chẳng nghĩ *đạo vợ ngồi chồng*, đầu áp tay gối, chàng lo bề chấp gánh thú thê, thiếp mới hay rằng kể từ đây, cát đặng toan tâm mưa chải gió." Hữu nói: "Ta cũng biết phu thê là nghĩa trọng..." (Lê Hoàng Mưu, *Chuyện nàng Hà Hương*, 140).

3.4. Không có thành ngữ cấu tạo từ những từ mới hoàn toàn

Trong tư liệu thu thập được, chúng tôi thấy, thành ngữ giai đoạn cuối XIX đầu XX được sử dụng nhưng không có hiện tượng cấu tạo của chúng gồm những từ mới hoàn toàn so với thành ngữ toàn dân. Trong 312 thành ngữ thu thập được, hầu như chúng đều là thành ngữ đã quen thuộc, không khó hiểu và chúng cũng được bắt gặp trong văn bản nghệ thuật của các nhà văn hiện đại. Trong khi đó, trong tổng số 683 từ ghép mà chúng tôi thống kê được trong tác phẩm của các nhà văn giai đoạn này có khoảng 232 từ (tương đương 34%) có sự biến đổi theo những hình thức biến đổi sau: biến đổi vô ngữ âm của từ, đảo trật tự của các thành tố trong từ, tạo ra những từ mới có thành tố không còn được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay.

3.5. Nội dung ngữ nghĩa của thành ngữ thường xuất hiện thành trường đề cập đến con người, vùng đất Nam Bộ theo chủ đề mà nhà văn mô tả

Sự khác biệt giữa cách sử dụng thành ngữ của các tác giả Nam Bộ giai đoạn cuối XIX đầu

XX so với cách sử dụng thành ngữ của các nhà văn hiện đại thể hiện ở nội dung ý nghĩa của các thành ngữ xuất hiện thành trường. Các nhà văn Nam Bộ giai đoạn cuối XIX đầu XX đã vận dụng thành ngữ trong câu văn miêu tả, trong lời nhân vật, với tần số lặp lại khá lớn, đã làm nên diện mạo khái quát về nghĩa của những thành ngữ này, đó là:

- Mô tả cuộc sống của người Nam Bộ: cực khổ, chịu đựng mưa nắng, ăn ở lúc chỗ này mai chỗ khác.

* Ảnh *dầm mưa dãi nắng* cực khổ hết sức, mà cũng không ăn xài chi hết. (Hồ Biểu Chánh, Đóa hoa tàn, 44) → 1. Chịu đựng nắng mưa, sương gió qua nhiều năm tháng; 2. Vất vả, khó nhọc, chịu đựng nhiều khó khăn trong công việc.

* Cô gặp người chồng không có liêm sỉ, không có lương tâm làm cho cô trót bốn năm nay *ăn thảm uống sâu*, trêu cay nuốt đắng, không có giờ khắc nào vui vẻ. (Hồ Biểu Chánh, Kể làm người chịu, 151) → Cuộc sống cay đắng.

* Tắm thân con, trôi sông lạc chợ, *ăn quán ngủ đình*, con chẳng xá gì. (Hồ Biểu Chánh, Cha con nghĩa nặng, 36) → Cuộc sống tạm bợ, nay đây mai đó.

- Mô tả tính cách của người dân Nam Bộ: nghĩa khí, theo đuổi mục đích đến cùng.

* Chúa tàu là người hiếu nghĩa, nên lúc nào cũng thương cha nhớ mẹ, dạ *báo oán đền ơn* chẳng lúc nào xao lãng (Hồ Biểu Chánh, Chúa tàu Kim Quy, 140) → nghĩ cách đền đáp, báo trả ân nghĩa, công ơn của người giúp mình.

* Thầy là người độ lượng lớn, chí khí cao, bởi vậy giữa phong ba thầy vẫn *bền chí vững lòng*. (Hồ Biểu Chánh, Tinh mộng, 38) → *Cố sức chịu đựng vượt qua mọi gian lao, vất vả, quyết theo đuổi đến mục đích cuối cùng.

- Mô tả số phận bấp bênh của người phụ nữ trước và sau khi lấy chồng của người dân Nam Bộ:

*Làm cha làm mẹ có con gái, hễ con lớn rồi thì phải lo dạy cho con nét na, mà lại còn sợ *mười hai bến nước* không biết bến nào trong, bến nào đục.

(Hồ Biểu Chánh, Tinh mộng, 30) → Số phận bấp bênh của người phụ nữ sau khi lấy chồng.

- Mô tả đặc điểm vùng đất Nam Bộ: Có lúc yên bình, có khi dữ dội.

* Đến khuya trăng mọc, anh ta lắng nghe tứ bề vắng vẻ, *gió lộng sóng êm* mới lên bước ra. (Hồ Biểu Chánh, Cha con nghĩa nặng, 14) → mô tả cảnh bình yên.

* Coi trâu tụy không cực, song *dan nắng dầm mưa*, tối ngày ngoài đồng. (Hồ Biểu Chánh, Cha con nghĩa nặng, 23) → mô tả cảnh khắc nghiệt: nắng gắt, mưa lớn mà con người vẫn chịu đựng hàng ngày.

Điều này khác với thành ngữ mô tả đặc điểm con người, vùng đất trong thành ngữ thuộc những vùng miền khác, cũng như thành ngữ toàn dân.

- Mô tả sự tồn tại trong xã hội, phân biệt giàu nghèo.

Trong truyện ngắn, tiểu thuyết giai đoạn này, các nhà văn thường đề cập đến nhân vật có hoàn cảnh gia đình, cuộc sống cá nhân khác nhau: người sinh ra trong gia đình giàu có, kẻ lại sinh ra trong gia đình nghèo đói. Tuy vậy, nhà văn thường tỏ thái độ cảm thông, trân trọng những người tuy nghèo nhưng nhân nghĩa, chê trách kẻ giàu nhưng lại cậy quyền, cậy thế chèn ép người nghèo; hoặc phê phán kẻ vì tham giàu mà sinh phụ bạc.

* Có *kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo*, rồi người giàu sang họ hiếp kẻ nghèo hèn như vậy. (Hồ Biểu Chánh, Ngọn cỏ gió đùa, 289)

* Đã biết thế tình họ hay *tham phú phụ bần*, họ hay chơi lê quên lựu, họ làm sao mặc họ,

mình cứ giữ phận mình là gái đứng đắn. (Hồ Biểu Chánh, *Kẻ làm người chịu*, 153) → Tham nơi giàu sang, phụ nơi nghèo khổ.

3.6. Một số thành ngữ được sử dụng theo hình thức mô phỏng mô hình cấu trúc của thành ngữ làm cho những tổ hợp này mang tính thành ngữ

Trong truyện ngắn và tiểu thuyết cuối thế kỷ XIX đầu XX, một số nhà văn đã sử dụng những tổ hợp từ mô phỏng mô hình cấu trúc của thành ngữ làm cho những tổ hợp này mang tính thành ngữ. Các tổ hợp từ mang tính thành ngữ này được sử dụng cả trong ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật cụ thể. Trong những tác giả được chọn để khảo sát thì Hồ Biểu Chánh có 42 thành ngữ mới. Có thể dẫn ra một số trường hợp như: *nhà tốt mâm đầy, nhớ mây thương gió, gầy nhảnh lia hoa, giấy đỏ chữ đen, cháy da phỏng trán, ra tư ra riêng, cầm trâu đập lúa, hôi cơm tanh cá, lộn hòn lộn vĩa, kham giàu chê nghèo*, v.v. Các đơn vị thành ngữ mới xuất hiện trong câu văn truyện ngắn, tiểu thuyết có tác dụng tạo nên cách nói lạ tai nhưng có âm hưởng, tiết tấu và tính hàm súc cho lời văn trần thuật của tác giả và ngôn ngữ hội thoại của nhân vật. Chẳng hạn:

* Tôi cũng là người như thiên hạ, vì có nào thiên hạ ai cũng ăn no ngủ ấm, *nhà tốt mâm đầy*, còn tôi không một phút giây sung sướng (HBC, *Ngọn cỏ gió đùa*, 35).

Trong câu văn trên, ngoài thành ngữ cải biến *ăn no ngủ ấm* (từ: *ăn no ngủ kĩ*) còn có một tổ hợp có tính thành ngữ: *nhà tốt mâm đầy*. Tổ hợp này mô phỏng một kiểu cấu trúc của thành ngữ tiếng Việt, chẳng hạn: *nhà cao cửa rộng*. Kiểu cấu trúc này gồm bốn thành tố chia làm hai vế; mỗi vế là một kết cấu danh từ - tính từ. Giữa các vế có thể hiệp vần, có thể không. Về ý nghĩa, tổ hợp mang tính thành ngữ *nhà tốt mâm đầy* giúp người đọc hình dung nhiều người

trong thiên hạ có cuộc sống sung túc, đầy đủ, không phải lo lắng. Hoặc trong ví dụ sau:

* Hải Yến mừng rỡ hết sức, trong bụng đã chắc rằng trong năm ba ngày nữa sẽ giao duyên với Ánh Nguyệt *sắt cầm hoà hiệp, loan phượng đồng sàng*, chẳng còn ngày *ngóng đêm trông*, hết nỗi *nhớ mây thương gió*. (Hồ Biểu Chánh, *Ngọn cỏ gió đùa*, 129).

Ở ví dụ này, Hồ Biểu Chánh dùng liên tiếp ba thành ngữ trong một câu văn: *sắt cầm hoà hiệp, loan phượng đồng sàng, ngày ngóng đêm trông* và một tổ hợp có tính thành ngữ *nhớ mây thương gió*. Tổ hợp *nhớ mây thương gió* được cấu tạo theo mô hình bốn thành tố gồm hai vế động từ - danh từ, kiểu như thành ngữ *ngâm đắng nuốt cay*. Trong câu văn trên, đơn vị mới *nhớ mây thương gió* có nghĩa là: sự mong nhớ, thương yêu mãnh liệt của những người đang yêu. Nhà văn tạo ra đơn vị mới này để phối nghĩa với thành ngữ *ngày ngóng đêm mong* xuất hiện trước nó nhằm tạo sự cân đối với hai thành ngữ gần nghĩa *sắt cầm hoà hiệp* và *loan phượng đồng sàng* nói về hạnh phúc lứa đôi của hai nhân vật Hải Yến và Ánh Nguyệt.

4. Kết luận

Qua tìm hiểu việc sử dụng thành ngữ của các nhà văn Nam Bộ giai đoạn cuối XIX đầu XX, chúng tôi rút ra một số kết luận:

- Thành ngữ tồn tại nguyên khối như một đơn vị ngôn ngữ, tương đương từ, từ trước đến nay, đã được nghiên cứu khá nhiều nhưng khi tham gia hành chức trong tác phẩm văn chương, thông qua ngôn ngữ nhân vật, do nhà văn tái tạo, lại mang những đặc trưng riêng. Chúng được vận dụng phải đúng với ngôn ngữ của từng nhân vật, thể hiện vốn sống phong phú, tài năng sáng tạo, quan niệm nghệ thuật của nhà văn. Việc đi sâu tìm hiểu vai trò, tác dụng của

thành ngữ trong sử dụng đã được chú ý tìm hiểu nhưng vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu nhiều hơn, ở một phạm vi lớn hơn.

- Về cấu tạo, cách sử dụng thành ngữ giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu XX của các nhà văn Nam Bộ so với các nhà văn hiện nay không khác nhau, chủ yếu vẫn chia ra hai nhóm, thành ngữ đối xứng và phi đối xứng.

- Về số lượng, thành ngữ nguyên dạng vẫn được sử dụng với số lượng và tần số lớn ở cả hai thời kì, thời kì cuối XIX đầu XX và hiện nay. Tuy nhiên, việc sử dụng thành ngữ ở hai thời kì cũng có sự khác nhau: i) Các tác giả giai đoạn cuối XIX đầu XX ít sử dụng thành ngữ biến thể mà thường sử dụng thành ngữ nguyên dạng. Trái lại, các nhà văn hiện đại lại sử dụng thành ngữ biến thể với số lượng và tần số cao hơn; ii) Ở các tác giả giai đoạn cuối XIX đầu XX, số lượng lớn các thành ngữ không biến dạng xuất hiện dưới 2 khả năng: biến đổi vô ngữ âm của thành ngữ gốc (ngôn ngữ toàn dân) và biến đổi một số yếu tố từ vựng so với thành ngữ gốc (ngôn ngữ toàn dân). Hiện tượng xuất hiện thành ngữ mới, khác hoàn toàn với thành

ngữ gốc không xuất hiện trong tư liệu; iii) Ở các tác giả giai đoạn cuối XIX đầu XX, nội dung các thành ngữ xuất hiện thành trường nghĩa phản ánh đặc điểm con người, tính cách, vùng đất thiên nhiên Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Như Ý (chủ biên), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [2] Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng, Từ điển thành ngữ tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- [3] Hoàng Văn Hành, Kể chuyện thành ngữ học tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [4] Diệp Quang Ban, Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [6] Hoàng Văn Hành, Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
- [7] Nguyễn Đức Tôn, Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008.

Vietnamese Idioms from the Late 19th Century to the Early 20th Century in the Literary Works by Some Typical Southern Vietnamese Writers

Đỗ Thị Kim Liên

Vinh University, 182 Lê Duẩn, Vinh, Nghệ An, Vietnam

Abstract: In this paper, after showing the criteria to identify idioms, we analyse some idiom uses in short stories and novels by some typical writers in southern Vietnam from the late 19th century to the early 20th century. Putting them in contrast to the idiom uses in some literature works published after the year of 2000 by the contemporary writers aims to describe Vietnamese idioms in the transitional period of two centuries.

Keywords: Idioms, intact idioms, deformed idioms, Southern Vietnamese literature, Southern Vietnamese dialect.